



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG Á

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	4 - 5
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Á công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UpCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 16.800.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Khánh Việt) chiếm tỷ lệ 29% vốn điều lệ.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 18 Nguyễn Xiển, Tổ 23, Phường Vĩnh Hải, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 058.3544246
- Fax: (84) 058.3831957
- Website: www.donga.khatoco.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 315 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 34 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|-----------------------------|
| • Ông Lê Tiến Anh | Chủ tịch | Bỏ nhiệm lại ngày 21/5/2012 |
| • Bà Lê Thị Hương Dung | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 19/5/2012 |
| • Ông Hồ Thượng Hải | Ủy viên | Bỏ nhiệm lại ngày 19/5/2012 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Đào Vũ Lâm Ủy viên Bổ nhiệm lại ngày 19/5/2012

Ban Kiểm soát

- Ông Nguyễn Tấn Huy Trưởng ban Bổ nhiệm lại ngày 21/05/2012
- Ông Nguyễn Lê Quân Ủy viên Bổ nhiệm ngày 19/5/2012
- Ông Phan Trường Minh Ủy viên Bổ nhiệm ngày 19/5/2012

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Bà Lê Thị Hương Dung Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/02/2006
- Ông Phạm Bá Minh Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 24/02/2006
- Ông Lê Việt Kế toán trưởng Bổ nhiệm ngày 07/01/2013

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Thay mặt Ban Giám đốc

Giám đốc

CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐÔNG Á

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 26 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 408/2016/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đông Á**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 15/03/2016, từ trang 4 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2015 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Đặng Xuân Lộc – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1324-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		97.152.881.775	76.951.229.192
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		30.532.086.023	34.430.618.897
1. Tiền	111	5	11.332.086.023	4.842.452.230
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	19.200.000.000	29.588.166.667
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.300.000.000	1.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	1.300.000.000	1.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		56.439.183.780	28.121.822.274
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	38.041.189.497	30.008.355.778
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	21.482.953.776	900.769.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	379.550.133	621.822.116
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(3.464.509.626)	(3.409.124.720)
IV. Hàng tồn kho	140	12	7.238.918.638	12.229.578.953
1. Hàng tồn kho	141		7.238.918.638	12.229.578.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.642.693.334	669.209.068
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	33.838.307	46.622.164
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.403.564.126	258.085.953
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18b	205.290.901	364.500.951
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.470.701.361	22.415.935.676
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		32.055.187.676	21.687.934.852
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	32.055.187.676	21.687.934.852
- Nguyên giá	222		108.685.035.140	85.046.689.218
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(76.629.847.464)	(63.358.754.366)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		466.300.469	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	466.300.469	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		949.213.216	728.000.824
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	949.213.216	728.000.824
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		130.623.583.136	99.367.164.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		66.234.884.784	41.514.576.378
I. Nợ ngắn hạn	310		54.781.108.212	41.514.576.378
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	35.661.671.624	24.520.804.198
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	7.314.400	5.230.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18a	1.375.877.412	875.849.145
4. Phải trả người lao động	314		14.062.937.991	13.430.878.630
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	838.104.744	680.807.360
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.835.202.041	2.001.007.045
II. Nợ dài hạn	330		11.453.776.572	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	11.453.776.572	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		64.388.698.352	57.852.588.490
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	64.388.698.352	57.852.588.490
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		16.800.000.000	16.800.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	13.909.976.838	13.909.976.838
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	14.286.850.577	12.538.474.417
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	19.391.870.937	14.604.137.235
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6.458.113.592	2.948.296.164
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		12.933.757.345	11.655.841.071
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		130.623.583.136	99.367.164.868



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	283.431.022.917	250.705.240.749
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	1.880.000	5.416.200
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		283.429.142.917	250.699.824.549
4. Giá vốn hàng bán	11	25	247.713.684.946	220.427.983.595
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		35.715.457.971	30.271.840.954
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	1.114.462.677	1.556.727.050
7. Chi phí tài chính	22	27	12.175.545	66.001.327
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	28a	11.312.111.955	8.431.984.143
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	8.999.838.526	8.379.987.888
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.505.794.622	14.950.594.646
11. Thu nhập khác	31	29	263.942.576	105.752.831
12. Chi phí khác	32	30	10.102.441	15.079.949
13. Lợi nhuận khác	40		253.840.135	90.672.882
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.759.634.757	15.041.267.528
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	3.825.877.412	3.385.426.457
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		12.933.757.345	11.655.841.071
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	6.787	6.130
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	32	6.787	6.130



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		294.259.390.847	273.698.793.172
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(211.787.315.847)	(215.221.758.915)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(33.961.539.000)	(29.382.501.220)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	18a	(3.244.527.345)	(3.783.048.866)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.615.019.648	5.535.150.786
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(17.987.871.289)	(16.968.497.196)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		31.893.157.014	13.878.137.761
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(43.904.046.528)	(3.935.085.469)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		220.312.727	35.460.050
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		1.500.000.000	(1.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		(1.300.000.000)	7.300.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10, 26	1.257.941.199	1.997.326.443
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(42.225.792.602)	3.897.701.024
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	11.453.776.572	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21e	(5.040.000.000)	(5.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.413.776.572	(5.040.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.918.859.016)	12.735.838.785
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5, 6	34.430.618.897	21.689.191.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		20.326.142	5.588.480
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5, 6	30.532.086.023	34.430.618.897



Giám đốc

Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đông Á (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Bao bì Đông Á thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 677/QĐ-UB ngày 19/03/2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000061 ngày 17/06/2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18/06/2013 với mã số doanh nghiệp là 4200525354), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội từ ngày 04/05/2010 với mã chứng khoán DAP (UpCOM).

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 16.800.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2015: 16.800.000.000 đồng. Trong đó, phần vốn Nhà nước (Tổng Công ty Khánh Việt) chiếm tỷ lệ 29% vốn điều lệ.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh các loại bao bì.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bột giấy, giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất giấy các loại);
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa (Chi tiết: Sản xuất bao bì các loại);
- In ấn (Chi tiết: In bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại);
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu giấy và nguyên liệu giấy, bao bì.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014 Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015. Theo hướng dẫn của Thông tư 200, ảnh hưởng do thay đổi các chính sách kế toán được Công ty áp dụng phi hồi tố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Ngoài ra, một số chỉ tiêu tương ứng của kỳ trước đã được phân loại lại (xem Thuyết minh số 38) nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu kỳ này, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư 200.

4.2 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Công ty thực hiện khấu hao nhanh đối với một số tài sản cố định là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 8
Máy móc, thiết bị	2,5 – 5
Phương tiện vận tải	5 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 tháng đến 24 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 24 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.13 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Đối với bao bì bán nội địa, hoạt động in ấn bao bì, tem nhãn và ấn phẩm các loại: Áp dụng thuế suất 10%.
 - ✓ Đối với bao bì xuất khẩu: Áp dụng thuế suất là 0%.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Tiền mặt	1.081.475.671	320.577.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.250.610.352	4.521.874.309
Cộng	11.332.086.023	4.842.452.230

6. Các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	01/01/2015
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Khánh Hòa	10.500.000.000	16.088.166.667
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam-CN Nha Trang	4.700.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình-CN Khánh Hòa	-	8.500.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN- CN Khánh Hòa	4.000.000.000	-
Cộng	19.200.000.000	29.588.166.667

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Các khoản đầu tư tài chính – Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000
- NH TMCP An Bình - Chi nhánh Khánh Hòa	-	-	1.500.000.000	1.500.000.000
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN -CN Khánh Hòa	1.300.000.000	1.300.000.000	-	-
Cộng	1.300.000.000	1.300.000.000	1.500.000.000	1.500.000.000

Tại ngày 31/12/2015, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Ban Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu của khách hàng

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty Liên doanh Thuốc lá Bat-Vinataba	2.542.699.500	1.115.862.000
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Yến Sào Diên Khánh	2.321.064.900	-
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.771.199.190	3.492.640.250
Các đối tượng khác	29.406.225.907	25.399.853.528
Cộng	38.041.189.497	30.008.355.778

b. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2015	01/01/2015
Nhà máy thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	3.771.199.190	3.492.640.250
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In Bao bì Khatoco)	886.416.910	442.100.510
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	-	32.472.500
Công ty Thuốc lá Nguyễn liệu Khatoco	505.488.500	-
Cộng	5.163.104.600	3.967.213.260

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Guangdong Dongfang Precision Science & Technology Co.Ltd	14.183.776.576	-
Công ty TNHH Cơ khí Hoàng Hà	6.533.000.000	222.750.000
Các đối tượng khác	766.177.200	678.019.100
Cộng	21.482.953.776	900.769.100

10. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu tiền thuế TNCN	-	-	13.453.200	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	68.189.722	-	242.512.609	-
Tạm nộp BHYT 6 tháng đầu năm 2015	-	-	220.061.220	-
Tạm ứng	169.155.761	-	110.692.000	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu khác	139.204.650	-	32.103.087	-
Cộng	379.550.133	-	621.822.116	-

11. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	3.464.509.626	3.409.124.720
- Từ 3 năm trở lên	3.464.509.626	3.261.226.606
- Từ 2 năm đến dưới 3 năm	-	147.898.114
Cộng	3.464.509.626	3.409.124.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	31/12/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.464.509.626	-		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.286.677.144	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	3.464.509.626	-		
	01/01/2015			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (*)	Thời gian quá hạn	Ghi chú
Phải thu khách hàng	3.472.509.627	63.384.906		
- Công ty TNHH Hải Hà	328.544.120	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Trúc An	388.493.292	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Doanh nghiệp tư nhân Thanh Sơn	185.562.200	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Công ty TNHH Thủy sản Thái Bình Dương	275.232.870	-	Trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
- Các đối tượng khác	2.294.677.145	63.384.906	Từ 2 năm đến trên 3 năm	Không có khả năng thu hồi
Cộng	3.472.509.627	63.384.906		

(*) Công ty đánh giá giá trị có thể thu hồi căn cứ vào mức dự phòng cần trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.889.485.140	-	11.913.533.738	-
Thành phẩm	348.323.498	-	305.925.215	-
Hàng hóa	1.110.000	-	10.120.000	-
Cộng	7.238.918.638	-	12.229.578.953	-

- Không có giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2015.
- Không có giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2015.

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	33.838.307	46.622.164
Cộng	33.838.307	46.622.164

b. Dài hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	606.357.694	173.758.569
Chi phí sửa chữa máy in	-	305.625.000
Chi phí gia công lắp đặt sàn gác kho	124.308.627	248.617.255
Chi phí sửa chữa hệ thống nước thải	174.649.996	-
Chi phí sửa chữa phòng kỹ thuật	43.896.899	-
Cộng	949.213.216	728.000.824

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	19.557.832.004	58.019.313.770	7.224.699.553	244.843.891	85.046.689.218
Mua sắm trong kỳ	-	11.383.327.759	4.675.928.910	-	16.059.256.669
Đ/tư XD/CB h/thành	10.061.085.829	-	-	-	10.061.085.829
T/lý, nhượng bán	-	2.481.996.576	-	-	2.481.996.576
Số cuối kỳ	29.618.917.833	66.920.644.953	11.900.628.463	244.843.891	108.685.035.140
Khấu hao					
Số đầu kỳ	13.430.094.878	44.704.396.771	5.044.748.950	179.513.767	63.358.754.366
Khấu hao trong kỳ	1.974.550.898	12.184.176.654	1.558.257.203	36.104.919	15.753.089.674
T/lý, nhượng bán	-	2.481.996.576	-	-	2.481.996.576
Số cuối kỳ	15.404.645.776	54.406.576.849	6.603.006.153	215.618.686	76.629.847.464
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	6.127.737.126	13.314.916.999	2.179.950.603	65.330.124	21.687.934.852
Số cuối kỳ	14.214.272.057	12.514.068.104	5.297.622.310	29.225.205	32.055.187.676

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2015 là 48.858.440.966 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2015.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2015	01/01/2015
Mua sắm	452.301.636	-
- Chi phí mua máy in bầy màu	452.301.636	-
Xây dựng cơ bản	13.998.833	-
- Công trình Nhà máy số 2 Đắc Lộ	13.998.833	-
Cộng	466.300.469	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương	9.694.482.930	8.719.387.930
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	4.745.723.400	3.283.851.230
Công ty Cổ phần Giấy Rạng Đông	4.246.158.500	3.647.847.160
Các đối tượng khác	16.975.306.794	8.869.717.878
Cộng	35.661.671.624	24.520.804.198

17. Người mua trả tiền trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	7.314.400	-
Các đối tượng khác	-	5.230.000
Cộng	7.314.400	5.230.000

b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung công ty đầu tư	7.314.400	-
Cộng		7.314.400	-

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	-	5.261.311.349	5.261.311.349	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	3.420.325.658	3.420.325.658	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	385.090.067	385.090.067	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	794.527.345	3.825.877.412	3.244.527.345	1.375.877.412
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	81.321.800	290.256.800	371.578.600	-
Các loại thuế khác	-	49.552.068	49.552.068	-
Phí và lệ phí	-	232.444.808	232.444.808	-
Cộng	875.849.145	13.464.858.162	12.964.829.895	1.375.877.412

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Phải thu

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	364.500.951	409.750.750	250.540.700	205.290.901
Cộng	364.500.951	409.750.750	250.540.700	205.290.901

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2015	01/01/2015
Phải trả CBCNV (Tiền Tổng Công ty hỗ trợ)	436.950.000	94.287.000
Kinh phí công đoàn	116.250.632	67.267.862
Thuế TNCN thu thừa phải trả lại CBCNV	270.525.300	115.406.838
Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.378.812	403.845.660
Cộng	838.104.744	680.807.360

20. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn	-	11.453.776.572	-	11.453.776.572
- Ngân hàng TM Công thương Việt Nam - CN Khánh Hòa		11.453.776.572	-	11.453.776.572
Nợ thuê tài chính	-	-	-	-
Cộng	-	11.453.776.572	-	11.453.776.572

- Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa theo Hợp đồng tín dụng vay số 164/2015-HĐTD/NHCT 580/KHDN ngày 14/12/2015, thời hạn vay 60 tháng, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng, lãi suất: 6,5% cho năm đầu tiên, từ tháng 13 trở đi lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau (+) biên độ 2,5%/năm và lãi quá hạn bằng 50% lãi suất cho vay trong hạn tương ứng. Thời hạn thanh toán nợ gốc 3 tháng 1 lần và lãi vay vào ngày 5 hàng tháng. Công ty đã giải ngân lần đầu tiên vào ngày 15/12/2015, số tiền: 11.453.776.572 đồng. Hiện nay, chưa có lịch trả nợ cụ thể đối với các khoản vay này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2014	16.800.000.000	13.909.976.838	-	9.225.786.572	1.680.000.000	10.884.585.630	52.500.349.040
Tăng trong kỳ	-	-	5.588.480	1.632.687.845	-	11.655.841.071	13.294.117.396
Giảm trong kỳ	-	-	5.588.480	-	-	7.936.289.466	7.941.877.946
Số dư tại 31/12/2014	16.800.000.000	13.909.976.838	-	10.858.474.417	1.680.000.000	14.604.137.235	57.852.588.490
Chuyển số dư (*)				1.680.000.000	(1.680.000.000)		
Số dư tại 01/01/2015	16.800.000.000	13.909.976.838	-	12.538.474.417	-	14.604.137.235	57.852.588.490
Tăng trong kỳ	-	-	20.326.142	1.748.376.160	-	12.933.757.345	14.702.459.647
Giảm trong kỳ	-	-	20.326.142	-	-	8.146.023.643	8.166.349.785
Số dư tại 31/12/2015	16.800.000.000	13.909.976.838	-	14.286.850.577	-	19.391.870.937	64.388.698.352

(*) Chuyển số dư Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển theo qui định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2015	01/01/2015
Tổng Công ty Khánh Việt	4.872.000.000	4.872.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	11.928.000.000	11.928.000.000
Cộng	16.800.000.000	16.800.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2015	Năm 2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	16.800.000.000	16.800.000.000
Cổ tức đã chia	5.040.000.000	5.040.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

d. Cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.680.000	1.680.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.680.000	1.680.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 19/05/2015 đã thông qua tỷ lệ trả cổ tức năm 2014 bằng tiền là 30% vốn điều lệ (tương ứng 5.040.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã thực hiện chi trả số cổ tức này trong năm 2015.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	14.604.137.235	10.884.585.630
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	12.933.757.345	11.655.841.071
Phân phối lợi nhuận	8.146.023.643	7.936.289.466
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	8.146.023.643	7.936.289.466
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	1.748.376.160	1.632.687.845
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.165.584.107	1.088.458.563
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	192.063.376	175.143.058
+ Trả cổ tức bằng tiền	5.040.000.000	5.040.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	19.391.870.937	14.604.137.235

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 99/2015/NQĐHCD-ĐA ngày 19/05/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2015	01/01/2015
Ngoại tệ (USD)	12.139,25	2.813,58
Cộng	12.139,25	2.813,58

b. Nợ khó đòi đã xử lý

Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công ty FLD Việt Nam	158.541.013	Khách hàng đã phá sản

23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2015	Năm 2014
Doanh thu từ bán thành phẩm	275.502.010.500	243.597.484.487
Doanh thu bán hàng hóa, nguyên liệu	7.929.012.417	7.107.756.262
Cộng	283.431.022.917	250.705.240.749

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2015	Năm 2014
Giảm giá hàng bán	1.880.000	5.021.300
Hàng bán bị trả lại	-	394.900
Cộng	1.880.000	5.416.200

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	239.990.500.134	213.394.083.286
Giá vốn hàng hóa, nguyên liệu đã bán	7.723.184.812	7.033.900.309
Cộng	247.713.684.946	220.427.983.595

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.015.428.590	1.304.951.308
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	68.189.722	242.512.609
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	10.518.223	3.674.653
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	20.326.142	5.588.480
Cộng	1.114.462.677	1.556.727.050

27. Chi phí tài chính

	Năm 2015	Năm 2014
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	12.175.545	66.001.327
Cộng	12.175.545	66.001.327

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	1.374.308.726	1.193.864.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.204.416.186	508.776.480
Chi phí vận chuyển	2.204.123.523	2.338.251.338
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.529.263.520	4.391.091.432
Cộng	11.312.111.955	8.431.984.143

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nhân công	6.337.393.565	5.715.913.707
Chi phí khấu hao tài sản cố định	130.019.457	165.934.250
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	174.489.866	66.055.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	608.892.268	525.617.344
Chi phí bằng tiền khác	1.749.043.370	1.906.467.546
Cộng	8.999.838.526	8.379.987.888

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. Thu nhập khác

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	220.312.727	32.236.409
Thu nhập khác	43.629.849	73.516.422
Cộng	263.942.576	105.752.831

30. Chi phí khác

	Năm 2015	Năm 2014
Xử lý công nợ có số dư nhỏ	10.102.441	15.079.949
Cộng	10.102.441	15.079.949

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16.759.634.757	15.041.267.528
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	630.717.116	347.034.551
- Điều chỉnh tăng	651.043.258	352.623.031
+ Chi phí không hợp lệ	625.698.450	352.623.031
+ Chi nộp phạt thuế	25.344.808	-
- Điều chỉnh giảm	20.326.142	5.588.480
+ Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tài khoản tiền	20.326.142	5.588.480
Tổng thu nhập chịu thuế	17.390.351.873	15.388.302.079
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.825.877.412	3.385.426.457
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	3.825.877.412	3.385.426.457
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

32. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2015	Năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.933.757.345	11.655.841.071
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	(1.531.357.473)	(1.357.647.483)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	1.531.357.473	1.357.647.483
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.402.399.873	10.298.193.588
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.680.000	1.680.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.787	6.130

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	186.773.861.942	165.091.905.961
Chi phí nhân công	37.951.616.027	34.198.119.017
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.753.089.694	14.319.934.473
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.367.077.842	10.489.054.451
Chi phí khác bằng tiền	8.443.818.487	6.696.169.309
Cộng	260.289.463.992	230.795.183.211

34. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các loại sản phẩm từ giấy và bao bì và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng hóa có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu nợ ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
Tài sản tài chính		
- USD	12.139,25	11.176,78
Nợ phải trả tài chính		
- USD	24.841,79	-

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty rất đa dạng ở nhiều địa bàn khác nhau, chủ yếu là các đơn vị, tổ chức kinh doanh thủy hải sản và các Công ty thành viên trong Tổng Công ty Khánh Việt. Để giảm thiểu rủi ro tín dụng, Công ty đã xây dựng chính sách hạn mức tín dụng nợ cho từng đối tượng khách hàng phù hợp; giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp. Ngoài ra, đối với các khoản nợ đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo quy định.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi,

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	35.661.671.624	-	35.661.671.624
Vay và nợ thuê tài chính	-	11.453.776.572	11.453.776.572
Phải trả khác	721.854.112	-	721.854.112
Cộng	36.383.525.736	11.453.776.572	47.837.302.308

<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	24.520.804.198	-	24.520.804.198
Phải trả khác	613.539.498	-	613.539.498
Cộng	25.134.343.696	-	25.134.343.696

Ban Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>31/12/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	30.532.086.023	-	30.532.086.023
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.300.000.000	-	1.300.000.000
Phải thu khách hàng	34.576.679.871	-	34.576.679.871
Phải thu khác	210.394.372	-	210.394.372
Cộng	66.619.160.266	-	66.619.160.266

<u>01/01/2015</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.430.618.897	-	34.430.618.897
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Phải thu khách hàng	26.599.231.058	-	26.599.231.058
Phải thu khác	291.068.896	-	291.068.896
Cộng	62.820.918.851	-	62.820.918.851

36. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

37. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty đầu tư
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Chung Công ty đầu tư
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Chung Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Du lịch Long Phú	Chung Công ty đầu tư
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư
Công viên Du lịch Yangbay	Đơn vị trực thuộc Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	Năm 2015	Năm 2014
Bán hàng (doanh thu)			
Nhà máy Thuốc lá Khatoco Khánh Hòa	Bán bao bì carton	37.150.428.600	34.081.747.600
Công ty Cổ phần In Bao bì Khatoco (tên cũ Xí nghiệp In bao bì Khatoco)	Bán bao bì carton	5.476.813.191	4.945.701.700
Xí nghiệp May Khatoco	Bán bao bì carton	1.215.098.000	1.301.009.900
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Bán bao bì carton	1.091.132.200	1.774.346.800
Công ty Thuốc lá Nguyên liệu Khatoco	Bán bao bì carton	1.342.565.000	1.391.480.000
Mua hàng (công nợ có VAT)			
Công ty TNHH Thương mại Khatoco	Mua BHLĐ, v/chuyên	380.473.000	385.443.000
Công ty Cổ phần In bao bì Khatoco	Mua giấy, gia công hộ	91.564.500	43.592.650
Công ty CP Du lịch Long Phú	Du lịch	-	807.664.000
Công viên Du lịch Yangbay	Dịch vụ ăn uống	110.440.000	-
Các giao dịch khác			
Tổng Công ty Khánh Việt	Trả cổ tức	1.461.600.000	1.461.600.000

c. Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	31/12/2015	01/01/2015
Thù lao Hội đồng quản trị	54.000.000	108.000.000
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.434.124.000	1.155.174.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên Báo cáo tài chính đã được phân loại lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với các số liệu năm nay, phù hợp với quy định về lập Báo cáo tài chính tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2014	01/01/2015 (Trình bày lại)
Phải thu ngắn hạn khác	508.130.116	621.822.116
Tài sản ngắn hạn khác	113.692.000	-
Quỹ đầu tư phát triển	10.858.474.417	12.538.474.417
Quỹ dự phòng tài chính	1.680.000.000	-



Lê Thị Hương Dung

Nha Trang, ngày 15 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Lê Việt

Người lập biểu

Lê Việt